

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 1086 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 27 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành
trên môi trường điện tử tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 1600/TTr-VPUBND ngày 27/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử tỉnh Bình Phước, gồm các nhóm chỉ số:

1. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hàng ngày, hàng tháng.
2. Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

3. Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia.

4. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành; Chi cục Thống kê tỉnh, Chi Cục thuế Khu vực XVI, Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội Khu vực XXIX, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 12; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

a) Kịp thời cung cấp, cập nhật thông tin, phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về tính chuẩn hoá, chính xác, thống nhất, an toàn, bảo mật, liên tục, thông suốt về thông tin, dữ liệu của các chỉ số được giao cung cấp, tích hợp, kết nối, chia sẻ.

Lập danh sách công chức, viên chức tham gia Hệ thống báo cáo tỉnh Bình Phước kịp thời cập nhật thông tin, dữ liệu, thời gian quy định cập nhật các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đảm bảo chính xác phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi, hướng dẫn thực hiện.

b) Xây dựng, lựa chọn các chỉ số thành phần cốt lõi phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Định kỳ hàng tháng rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

d) Chủ động, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kịp thời tạo lập, cập nhật trên Hệ thống báo cáo tỉnh Bình Phước.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các đơn vị, địa phương dựa trên dữ liệu số; việc gửi, nhận văn bản điện tử, thực hiện chế độ báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc thực hiện, khắc phục tồn tại, hạn chế, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật hành chính và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tham mưu, đề xuất nâng cấp, phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh tích hợp, hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh Bình Phước và kết nối với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; điều phối, tích hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu các chỉ số, nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các đơn vị, địa phương phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật.

b) Phối hợp với Công an tỉnh bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng phục vụ việc cung cấp, kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tạo lập, cập nhật các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

4. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện đảm bảo an toàn thông tin mạng khi thực hiện nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hướng tới hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh Bình Phước

5. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, cơ quan liên quan bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành và cơ quan liên quan xác định các chỉ số thành phần để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện các chỉ tiêu, các chương trình, dự án trọng điểm giai đoạn 2024 - 2025.

d) Tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành. Chủ động, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kịp thời tạo lập, cập nhật trên Hệ thống báo cáo tỉnh Bình Phước.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn căn cứ tình hình thực tế tại địa phương ban hành Bộ chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chi cục Thống kê tỉnh, Chi Cục thuế Khu vực XVI, Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội Khu vực XXIX, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 12; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; các phòng, ban, trung tâm;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH 




Trần Tuyết Minh

[illegible]

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------------|-----------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 3.1 | So với tháng trước | % | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.2 | So với cùng kỳ năm trước | % | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.3 | Bình quân so với cùng kỳ năm trước | % | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Chỉ số giá đô la Mỹ (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước...) | | | | | | | |
| 4.1 | So với tháng trước | % | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.2 | So với cùng kỳ năm trước | % | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.3 | Bình quân so với cùng kỳ năm trước | % | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| II | Tài chính - ngân sách nhà nước | | | | | | | |
| 1 | Thu ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán,...) | | | | | | | |
| 1.1 | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Ngày/Tháng/Năm | Các khoản thu chủ yếu | Sở Tài chính | Nhập hệ thống | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | | | | | | | báo cáo của tỉnh | |
| 1.2 | So sánh với dự toán | % | Toàn tỉnh | Ngày/ Tháng/Năm | Tỉnh | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | Chi ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán,...) | | | | | | | |
| 2.1 | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Ngày/ Tháng/Năm | Các khoản thu chủ yếu | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.2 | So sánh với dự toán | % | Toàn tỉnh | Ngày/ Tháng/Năm | Tỉnh | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3 | Giải ngân vốn đầu tư công | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành, Cấp huyện, xã | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN (tổng thu các sắc thuế: thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN,... các loại phí, lệ phí và khoản thu khác) | | | | | | | |
| 4.1 | Tổng thu các sắc thuế | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế | Chi cục Thuế khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.2 | Thuế GTGT | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế | Chi cục Thuế khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.3 | Thuế TNDN | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế | Chi cục Thuế khu vực | Nhập hệ thống | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|------------|---|-----------------------|-----------|----------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | | | | | | | báo cáo của tỉnh | |
| 4.4 | Thuế TNCN | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế | Chi cục Thuế khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.5 | Thuế các loại phí, lệ phí | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế | Chi cục Thuế khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.6 | khoản thuế khác | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế | Chi cục Thuế khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| III | Ngân hàng | | | | | | | |
| 1 | Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ | % | Toàn tỉnh | Ngày | Tỉnh | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | Lãi suất tiền gửi và cho vay | % | Toàn tỉnh | Tháng | VNĐ, USD/kỳ hạn | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3 | Lãi suất liên ngân hàng | % | Toàn tỉnh | Tháng | VNĐ, USD/kỳ hạn | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------------|-----------|----------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 4 | Tổng phương tiện thanh toán | Phương tiện | Toàn tỉnh | Tháng | VNĐ, USD | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5 | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC)/ tỉnh thành phố/loại hình kinh tế | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| IV | Tài chính | | | | | | | |
| 1 | Doanh nghiệp (đang hoạt động; thành lập mới; số vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...) | | | | | | | |
| 1.1 | Đang hoạt động; | Đơn vị | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC) | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.2 | Thành lập mới | Đơn vị | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC) | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.3 | Số vốn đăng ký; | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC) | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.4 | Quay trở lại hoạt động | Đơn vị | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC) | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 1.5 | Tạm ngừng kinh doanh | Đơn vị | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC) | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.6 | Chờ làm thủ tục giải thể; | Đơn vị | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC) | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.7 | Giải thể | Đơn vị | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC) | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | Đấu thầu (tổng số gói thầu, tổng giá trị trúng thầu và tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu) | | | | | | | |
| 2.1 | Tổng số gói thầu | Gói | Toàn tỉnh | Năm | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.2 | Tổng giá trị trúng thầu | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Năm | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.3 | Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu | % | Toàn tỉnh | Năm | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3 | Hợp tác xã, kinh tế tập thể (đang hoạt động; thành lập mới; vốn điều lệ; giải thể) | | | | | | | |
| 3.1 | Đang hoạt động | HTX | Toàn tỉnh | 6 Tháng/Năm | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 3.2 | Thành lập mới | HTX | Toàn tỉnh | 6 Tháng/Năm | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.3 | Vốn điều lệ | Triệu đồng | Toàn tỉnh | 6 Tháng/Năm | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.4 | Giải thể | HTX | Toàn tỉnh | 6 Tháng/Năm | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (<i>thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh...</i>) do Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh quản lý | | | | | | | |
| 4.1 | Thành lập | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.2 | Điều chỉnh | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.3 | Thu hút đầu tư | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.4 | Đầu tư kết cấu hạ tầng; | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư | Ban Quản lý các Khu | Nhập hệ thống | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|-----------|----------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | | | | | | kinh tế tỉnh | báo cáo của tỉnh | |
| 4.5 | Bảo vệ môi trường | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư/ Tình trạng | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.6 | Tình hình sản xuất kinh doanh | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư/ Tình trạng | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5 | Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (<i>thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh...</i>) do Ban Quản lý các Khu kinh tế quản lý | | | | | | | |
| 5.1 | Thành lập | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5.2 | Điều chỉnh | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5.3 | Thu hút đầu tư | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5.4 | Đầu tư kết cấu hạ tầng; | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư | Ban Quản lý các Khu | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|-----------|----------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | | | | | | kinh tế tỉnh | | |
| 5.5 | Bảo vệ môi trường | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư/ Tình trạng | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5.6 | Tình hình sản xuất kinh doanh | Khu | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư/ Tình trạng | Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6 | Đầu tư nước ngoài (<i>vốn thực hiện; tình hình sản xuất kinh doanh; đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần...</i>) | | | | | | | |
| 6.1 | Vốn thực hiện | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, huyện, xã | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6.2 | Tình hình sản xuất kinh doanh; | Tổ chức | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, huyện, xã/ Tình hình | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6.3 | Đăng ký đầu tư | Tổ chức | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, huyện, xã | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6.4 | Đầu tư mới | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, huyện, xã | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6.5 | Điều chỉnh vốn | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|--|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | | | | | (VSIC), tỉnh, huyện, xã | | báo cáo của tỉnh | |
| 6.6 | Góp vốn mua cổ phần | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, huyện, xã | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7 | Đầu tư ra nước ngoài (đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, tăng vốn...) | | | | | | | |
| 7.1 | Đăng ký đầu tư | Tổ chức | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Nước tiếp nhận đầu tư | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7.2 | Đầu tư mới | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Nước tiếp nhận đầu tư | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7.3 | Tăng vốn | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Phân ngành kinh tế/Nước tiếp nhận đầu tư | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 8 | Dự án đầu tư công (số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân theo dự án...) | | | | | | | |
| 8.1 | Số lượng dự án | Dự án | Toàn tỉnh | Quý | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 8.2 | Tổng vốn đầu tư | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Quý | Phân ngành kinh tế | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 8.3 | Giải ngân theo dự án | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Quý | Phân ngành kinh tế/ Tỷ lệ | Sở Tài chính | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|-----------|----------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| V | Công Thương | | | | | | | |
| 1 | Chỉ số sản xuất công nghiệp | % | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu | | | | | | | |
| 2.1 | Đá xây dựng các loại | m ³ | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.2 | Khai thác quặng các loại | tấn | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.3 | Bia, đồ uống các loại | lít | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.4 | Sản phẩm may mặc | sp | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.5 | Giấy các loại | tấn | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.6 | Gạch các loại | Triệu viên | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|------|---|-----------------------|-----------|----------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 2.7 | Xi măng | Nghìn tấn | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.8 | Nước máy | m ³ | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.10 | Sản phẩm điện tử | Sản phẩm | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.11 | Kết cấu thép, các sản phẩm từ kim loại | Tấn | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.12 | Các sản phẩm từ gỗ các loại | m ³ | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3 | Điện năng (nguồn, phụ tải, năng lượng tái tạo...) | | | | | | | |
| 3.1 | Điện sản xuất | kWh | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | <i>Nguồn, phụ tải</i> | kWh | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | <i>Năng lượng tái tạo</i> | kWh | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|-----------|----------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | | | | | | | báo cáo của tỉnh | |
| 3.2 | Điện thương phẩm | kWh | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | <i>Nguồn, phụ tải</i> | kWh | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | <i>Năng lượng tái tạo</i> | kWh | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Xăng dầu (<i>sản lượng tiêu thụ; sản xuất trong nước, nhập khẩu...</i>) | | | | | | | |
| 4.1 | Số lượng cửa hàng xăng dầu đang hoạt động | Cửa hàng | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.2 | Ước sản lượng tiêu thụ | m ³ | Toàn tỉnh | Năm | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5 | Than bùn (<i>than bùn sản xuất trong nước, than bùn nhập khẩu, ...</i>) | | | | | | | |
| 5.1 | Số lượng mỏ than bùn đang hoạt động khai thác | Mỏ | Toàn tỉnh | Năm | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5.2 | Sản lượng than bùn khai thác | Tấn | Toàn tỉnh | Năm | Cấp huyện, xã | Sở Công thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| VI | Nông nghiệp | | | | | | | |
| 1 | Xuất khẩu ngành nông nghiệp | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.1 | Xuất khẩu các sản phẩm chế biến | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.2 | Xuất khẩu ván ép, gỗ... | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | Nhập khẩu ngành nông nghiệp | | | | | | | |
| 2.1 | Nhập khẩu các sản phẩm chế biến | Tiền | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.2 | Nhập khẩu gỗ | Tiền | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3 | Xuất khẩu gạo | Tấn | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Sản lượng lúa | Tấn | Toàn tỉnh | Tháng 12/2025 | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (<i>nông thôn mới, nâng cao, kiểu mẫu..</i>) | | | | | | | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 5.1 | Nông thôn mới | % | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5.2 | Nông thôn mới nâng cao | % | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5.3 | Nông thôn mới kiểu mẫu.. | % | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6 | Số lượng huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (<i>nông thôn mới, nâng cao, kiểu mẫu..</i>) | | | | | | | |
| 6.1 | Nông thôn mới | Huyện | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6.2 | Nông thôn mới nâng cao | Huyện | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6.3 | Nông thôn mới kiểu mẫu.. | Huyện | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp huyện | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7 | Diện tích rừng bị thiệt hại (<i>bị chặt phá, bị cháy...</i>) | | | | | | | |
| 7.1 | Bị chặt phá, bị cháy | Ha | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|---------------------|--|-----------------------|-----------|----------------------|--|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 7.2 | Bị cháy | Ha | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 8 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| VII Xây dựng | | | | | | | | |
| 1 | Dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải (<i>dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân; tiến độ thực hiện, vướng mắc, kiến nghị...</i>) | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án | Dự án | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp tỉnh, huyện, xã | Sở Xây dựng | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.2 | Tổng vốn đầu tư | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp tỉnh, huyện, xã/ Dự án | Sở Xây dựng | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.3 | Giải ngân | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp tỉnh, huyện, xã/ Dự án | Sở Xây dựng | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.4 | Tiến độ thực hiện | Dự án | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp tỉnh, huyện, xã/ Dự án/Tỉnh trạng | Sở Xây dựng | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.5 | Vướng mắc, kiến nghị | Dự án | Toàn tỉnh | Tháng | Cấp tỉnh, huyện, xã/ Dự án | Sở Xây dựng | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|------------------------|----------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 4.1 | Vận chuyển | Chuyển/ hành khách | Trong tỉnh/ Ngoài tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.2 | Luân chuyển | Chuyển/ hành khách | Trong tỉnh/ Ngoài tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5 | Vận tải hàng hóa (<i>vận chuyển, luân chuyển...</i>) | | | | | | | |
| 5.1 | Vận chuyển | Chuyển | Trong tỉnh/ Ngoài tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5.2 | Luân chuyển | Chuyển | Trong tỉnh/ Ngoài tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6 | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải | Triệu đồng | Trong tỉnh/ Ngoài tỉnh | Tháng | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7 | Thương mại điện tử (<i>doanh thu, tốc độ tăng trưởng, quy mô thị trường...</i>) | | | | | | | |
| 7.1 | Doanh thu | Triệu đồng | Toàn tỉnh | Tháng/Năm | Tỉnh, huyện, xã, ngành kinh tế, khu vực kinh tế | Sở Công Thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7.2 | Tốc độ tăng trưởng | % | Toàn tỉnh | Tháng/Năm | Tỉnh, huyện, xã, ngành kinh tế, khu vực kinh tế | Sở Công Thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 7.1 | Số lượng người nhiễm | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7.2 | Số lượng tử vong | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 8 | Công tác thanh tra (<i>thanh tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; kế hoạch thanh tra...</i>) | | | | | | | |
| 8.1 | Thanh tra hành chính | Cuộc | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Thanh tra tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 8.2 | Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | Cuộc | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Thanh tra tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 8.3 | Kế hoạch thanh tra | Cuộc | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Thanh tra tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 9 | Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (<i>Tiếp công dân; tiếp nhận đơn thư; giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo...</i>) | | | | | | | |
| 9.1 | Tiếp công dân | Cuộc | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Thanh tra tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 9.2 | Tiếp nhận đơn thư | Đơn | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Thanh tra tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|---|--|-----------------------|-----------|----------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 9.3 | Giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo | Vụ | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Thanh tra tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| XI Lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo | | | | | | | | |
| 1 | Lao động (lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...) | | | | | | | |
| 1.1 | Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, | Người | Toàn tỉnh | Quý/06 tháng/cả năm | Nước, vùng lãnh thổ | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.2 | Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, | Người | Toàn tỉnh | Quý/06 tháng/cả năm | Nước, vùng lãnh thổ | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.3 | Lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp | Người | Toàn tỉnh | Quý/06 tháng/cả năm | Nước, vùng lãnh thổ | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | Giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp,...) | | | | | | | |
| 2.1 | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp | Cơ sở | Toàn tỉnh | Tháng | Công lập/ ngoài công lập | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.2 | Tuyển mới | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Công lập/ ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 2.3 | Tốt nghiệp | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Công lập/ ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3 | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật | | | | | | | |
| 3.1 | Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật | Cơ sở | Toàn tỉnh | Tháng/ Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.2 | Số người khuyết tật tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Bảo trợ xã hội (số người được trợ cấp xã hội hàng tháng; số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận; số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế...) | | | | | | | |
| 4.1 | Số người được trợ cấp xã hội hàng tháng | Người | Toàn tỉnh | Tháng/ Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.2 | Số hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng | Hộ | Toàn tỉnh | Tháng/ Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4.3 | Số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí | Người | Toàn tỉnh | Tháng/ Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | chăm sóc hàng tháng | | | | | | | |
| 5 | Cơ sở giáo dục và đào tạo | Cơ sở | Toàn tỉnh | Tháng/ Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6 | Giáo dục và đào tạo (<i>Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên</i>) | | | | | | | |
| 6.1 | Giáo dục Mầm non | | | | | | | |
| - | Số trường | Trường | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập/ ngoài công lập | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | Số lớp | Lớp | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 | Công lập/ ngoài công lập | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | Số giáo viên | Người | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 | Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | Số học sinh | Trẻ | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 | Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6.2 | Giáo dục Tiểu học | | | | | | | |
| - | Số trường | Trường | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập/ ngoài công lập | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|--|--|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| - | Số trường | Cơ sở | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập/ ngoài công lập | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | Số lớp | Lớp | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 | Công lập/ ngoài công lập | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| | Số giáo viên | Người | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 | Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | Số học viên | HV | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 | Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| XII Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số | | | | | | | | |
| 1 | Công chức, viên chức (<i>biên chế hưởng lương từ NSNN; biên chế được giao; biên chế thực hiện; số tuyển mới, số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan...</i>) | | | | | | | |
| 1.2 | Công chức | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.3 | Viên chức | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.4 | Biên chế công chức hưởng lương từ NSNN | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|------|---|-----------------------|-----------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 1.5 | Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.6 | Biên chế được giao | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.7 | Biên chế thực hiện | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.8 | Số tuyển mới, | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.9 | Số nghỉ hưu, | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.10 | Số thôi việc, | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.11 | Số chuyển công tác ra khỏi cơ quan... | Người | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến | % | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Khoa học và Công nghệ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 3 | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia | % | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Khoa học và Công nghệ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia | % | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Khoa học và Công nghệ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5 | Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh | % | Toàn tỉnh | 06 tháng/năm | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Văn phòng UBND tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6 | Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử | % | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Văn phòng UBND tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7 | Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, | % | Toàn tỉnh | Tháng | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Văn phòng UBND tỉnh | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------------|-----------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | Thủ tướng Chính phủ giao | | | | | | | |
| 8 | Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và của các sở, ngành, địa phương | Điểm | Toàn tỉnh | Năm | Sở, ngành/ Cấp huyện, xã | Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| XIII | Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương | Chỉ số | Huyện | | Huyện, xã | UBND Cấp huyện, xã | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | Cấp huyện, xã xác lập chỉ số này |
| B | Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm | | | | | | | |
| 1 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm GRDP | % | Toàn tỉnh | Quý/Năm | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | GRDP bình quân đầu người | % | Toàn tỉnh | Năm | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3 | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP | % | Toàn tỉnh | Quý/Năm | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân | % | Toàn tỉnh | Tháng/Năm | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 5 | Tốc độ tăng năng suất lao động | % | Toàn tỉnh | Năm | Tỉnh | Chi cục Thống kê | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6 | Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội | % | Toàn tỉnh | Quý/Năm | Tỉnh | Chi cục Thống kê, Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | Toàn tỉnh | Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Chi cục Thống kê, Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| - | Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ | % | Toàn tỉnh | Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Chi cục Thống kê, Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 8 | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị | % | Toàn tỉnh | Quý/Năm | Huyện/thành phố | Chi cục Thống kê, Sở Nội vụ | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 9 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều | % | Toàn tỉnh | Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 10 | Số bác sĩ trên 10.000 dân | Bác sĩ | Toàn tỉnh | năm | Huyện/thành phố | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------------|-----------|----------------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 11 | Số giường bệnh trên 10.000 dân | Số giường | Toàn tỉnh | năm | Huyện/thành phố | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 12 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Huyện/thành phố | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 13 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | Toàn tỉnh | Quý/Năm | Huyện/thành phố | Sở Nông nghiệp và Môi trường | | |
| 14 | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn | % | Toàn tỉnh | Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| C. | Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia | | | | | | | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới | Chương trình | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/Tháng | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.1 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu,... | % | Toàn tỉnh | Tháng 12/2025 | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------------|-----------|----------------------|------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 1.2 | Số lượng huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới,... | Huyện | Toàn tỉnh | Tháng 12/2025 | Cấp huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | Chương trình | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/Tháng | Theo Dự án | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3 | Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi | Chương trình | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Ban Dân tộc | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải | Công trình/Dự án | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Xây dựng | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| D. | Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn | | | | | | | |
| 1 | Các thông tin về khí tượng thủy văn (<i>số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn</i>) | | | | | | | |
| 1.1 | Số liệu quan trắc khí tượng thủy văn | Thông tin | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 1.2 | Dự báo thời tiết | Bản tin | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/Tháng | Tỉnh, huyện, xã/ | Sở Nông nghiệp | Nhập hệ thống | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|-----------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | | | | | | và Môi trường | báo cáo của tỉnh | |
| 1.3 | Cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn | Bản tin | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/Tháng | Tỉnh, huyện, xã/ | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2 | Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai (<i>hồ chứa thủy lợi, đê điều, sạt lở bờ sông...</i>) | | | | | | | |
| 2.1 | Hồ chứa thủy lợi | Công trình | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Công Thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.2 | Đê điều | Công trình | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Công Thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 2.3 | Sạt lở bờ sông | Điểm | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã/ Tỉnh trạng | Sở Công Thương | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3 | Các thông tin về dân sinh - kinh tế (<i>dân cư đô thị, dân cư nông thôn, dân cư sản xuất nông nghiệp, hộ gia đình đô thị, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, đất diện tích trồng trọt, diện tích thủy sản, số đầu con trong chăn nuôi, số hộ thiếu đói...</i>) | | | | | | | |
| 3.1 | Dân cư đô thị | Người | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở xây dựng | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.2 | Dân cư nông thôn | Người | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp | Nhập hệ thống | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|-----------|----------------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| | | | | | | và Môi trường | báo cáo của tỉnh | |
| 3.3 | Dân cư sản xuất nông nghiệp | Người | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.4 | Hộ gia đình đô thị | Hộ | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở xây dựng | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.5 | Hộ gia đình sản xuất nông nghiệp | Hộ | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.6 | Đất diện tích trồng trọt | Ha | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 3.6 | Diện tích thủy sản | Ha | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 4 | Số hộ/người được hỗ trợ lương thực do thiên tai, hỏa hoạn, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác | Hộ/người | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Cấp huyện, xã | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 5 | Tổng số gạo hỗ trợ | Hộ | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm | Cấp huyện, xã | Sở Y tế | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số) | Thuộc tính của chỉ số | | | | Nguồn Cung cấp và cập nhật thông tin | Phương pháp thu thập | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------|----------------------|--|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Phạm vi | Thời gian (tần suất) | Phân tổ | | | |
| 6 | Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...) | | | | | | | |
| 6.1 | Bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt | Tờ | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/ Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường. | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 6.2 | Ảnh vệ tinh | Ảnh | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/ Tháng | Tỉnh, huyện, xã | Sở Nông nghiệp và Môi trường. | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |
| 7 | Các thông tin dữ liệu về công trình giao thông vận tải (điểm có nguy cơ sạt lở, lở, bao gồm tọa độ, chiều dài, phương án xử lý...) | | | | | | | |
| - | Điểm có nguy cơ sạt lở, lở | Điểm | Toàn tỉnh | Tháng | Tỉnh, huyện, xã/ Tỉnh hình/ Tọa độ/ Chiều dài/ Phương án xử lý | Sở Xây dựng | Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh | |